

THỰC TRẠNG SẢN XUẤT RAU VÀ KINH DOANH RAU HỮU CƠ TẠI HUYỆN PHÚ LỘC, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Trần Đăng Khoa¹, Hoàng Thị Thái Hòa¹, Trần Thị Ánh Tuyết¹, Nguyễn Văn Thông²,
Phạm Văn Đào², Trần Thị Xuân Phương^{1*}

¹Trường Đại học Nông Lâm, Đại Học Huế;

²Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Phú Lộc, Thừa Thiên Huế.

*Tác giả liên hệ: tranthixuanphuong@huaf.edu.vn

Nhận bài: 01/06/2023 Hoàn thành phản biện: 01/08/2023 Chấp nhận bài: 10/08/2023

TÓM TẮT

Nghiên cứu này xem xét thực trạng sản xuất và tiêu thụ rau hữu cơ tại huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Dữ liệu được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp 100 người trồng rau và 35 người bán lẻ tại các chợ địa phương. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong số 10 loại cây rau màu tiêu biểu trong cơ cấu cây trồng hàng năm thì rau cải, nộm và lạc là những loại cây được trồng phổ biến nhất ở cả hai thôn của xã Vinh Mỹ. Nông dân sử dụng đồng thời phân bón hóa học và hữu cơ để trồng rau. Tất cả các hộ dân đều được thông tin đầy đủ về các nguyên tắc của canh tác hữu cơ và bày tỏ thiện chí tham gia dự án trồng rau hữu cơ, thể hiện cam kết thực hiện quy trình sản xuất hữu cơ. Chợ có nhiều loại rau, trong đó rau ăn lá là lựa chọn tiêu dùng chính. Mức tiêu thụ rau hàng ngày tương đối thấp, trung bình chỉ dưới 24 kg/ngày/chợ. Người kinh doanh rau ở cả 4 chợ khảo sát đều thiếu nhận thức về rau hữu cơ, chỉ có 16,25% người bán có ý định bán sản phẩm hữu cơ. Xem xét thực trạng sản xuất và kinh doanh rau tại khu vực nghiên cứu, một số khuyến nghị đã được đề xuất, bao gồm: Quy hoạch thành lập các vùng trồng, thúc đẩy sản xuất đa dạng các loại rau hữu cơ, nâng cao nhận thức của người dân địa phương về sản xuất và kinh doanh rau hữu cơ, xây dựng các chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện kết nối và tiêu thụ sản phẩm rau hữu cơ trên địa bàn.

Từ khóa: Huyện Phú Lộc, Tiêu thụ rau hữu cơ, Sản xuất rau hữu cơ, Thừa Thiên Huế

THE CURRENT STATUS OF VEGETABLE PRODUCTION AND MARKETING OF ORGANIC VEGETABLES IN PHU LOC DISTRICT, THUA THIEN HUE PROVINCE

Tran Dang Khoa¹, Hoang Thi Thai Hoa¹, Tran Thi Anh Tuyen¹, Nguyen Van Thong²,
Pham Van Dao², Tran Thi Xuan Phuong^{1*}

¹University of Agriculture and Forestry, Hue University;

²Department of Agriculture and Rural Development of Phu Loc district,

Thua Thien Hue.

ABSTRACT

This study examined the current situation of organic vegetable production and consumption in Phu Loc district, Thua Thien Hue province. The data were gathered through direct interviews with 100 vegetable growers and 35 retailers at local markets. The findings revealed that among the ten typical vegetable crops in the annual crop structure, mustard greens, chives, and peanuts were the most frequently cultivated crops in both villages of Vinh My commune. Farmers employed both chemical and organic fertilizers for vegetable cultivation. All households were well-informed about the principles of organic farming and expressed their willingness to participate in the organic vegetable-growing project, demonstrating their commitment to implementing organic production processes. The markets featured a wide variety of vegetables, with leafy vegetables being the primary choice for consumption. The daily vegetable consumption was relatively low, averaging just under 24kg/day/market. Notably, sellers in all four markets lacked awareness about organic vegetables, with only 16.25% planning to sell organic products. Considering the current status of vegetable production and marketing in the investigated area, several recommendations were put forth. These included planning the establishment

of growing zones, promoting the production of a diverse range of organic vegetables, raising awareness among the local population about organic vegetable production and marketing, and implementing policies to support and facilitate the connection and consumption of organic products within the locality.

Keywords: Organic vegetable production, Organic vegetable consumption, Phu Loc district, Thua Thien Hue

1. MỞ ĐẦU

Rau là nhóm cây trồng hỗn hợp của nhiều giống cây trồng khác nhau. Giá trị của cây rau được thể hiện nhiều mặt trong cuộc sống gồm giá trị dinh dưỡng, giá trị kinh tế, giá trị làm thuốc và ý nghĩa về mặt xã hội (Lê Thị Khánh, 2009). Hiện nay, trên thế giới cây rau được trồng với diện tích khá lớn khoảng 58 triệu ha cho sản lượng 1,15 tỷ tấn/năm (FAOSTAT, 2022). Ở Việt Nam, cây rau là một trong các loại cây trồng được chọn chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng nâng cao giá trị kinh tế. Theo thống kê của FAO, năm 2021 nước ta sản xuất rau với diện tích là 1.002,9 nghìn ha và đạt năng suất 171,7 tấn/ha (FAOSTAT, 2022).

Hiện nay, xu thế phát triển nông nghiệp hữu cơ nói chung cũng như rau hữu cơ nói riêng đang nhận được sự quan tâm của nhiều quốc gia do đảm bảo được sự an toàn với sức khỏe con người, bảo vệ môi trường và hệ sinh thái tự nhiên. Trên thế giới, năm 2021 có 186 quốc gia phát triển dòng sản phẩm nông nghiệp hữu cơ với diện tích hơn 71 triệu ha canh tác hữu cơ tập trung một số quốc gia như Hoa Kỳ, Úc, liên minh châu Âu,... (FIBL và IFOAM, 2022). Việt Nam là một nước nông nghiệp truyền thống và có nhiều tiềm năng xây dựng nền nông nghiệp hữu cơ. Đến nay đã có 59/63 tỉnh, thành phố trên cả nước canh tác hữu cơ với diện tích đạt hơn 174.000 ha (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2022). Là quốc gia có những ưu thế thiên nhiên đặc biệt, như khí hậu nhiệt đới ẩm và đa dạng về địa hình. Nhờ vào những điều kiện này, rau hữu cơ có thể được trồng quanh năm trong các vùng đồng bằng, đồi núi hay khu vực ven biển. Điều này mở ra nhiều cơ hội cho những người nông dân và trang trại nhỏ để

chuyển đổi sang phương pháp canh tác hữu cơ và đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về sản phẩm sạch từ người tiêu dùng. Trong những năm gần đây, số lượng trang trại, hợp tác xã và nông hộ chuyển đổi sang canh tác hữu cơ tại Việt Nam có sự gia tăng đáng kể. Những nỗ lực này không chỉ đến từ người nông dân, mà còn được hỗ trợ bởi chính phủ và các tổ chức nông nghiệp. Chính phủ đã đưa ra các chính sách ưu đãi và hỗ trợ về tài chính, đào tạo và chia sẻ kiến thức cho những người muốn chuyển đổi sang canh tác hữu cơ. Ngoài ra, sự tăng trưởng của thị trường rau hữu cơ cũng là một động lực quan trọng cho sự phát triển của ngành. Người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến chất lượng và an toàn thực phẩm, và rau hữu cơ đáp ứng được nhu cầu này. Mặt khác, xu hướng du lịch nông nghiệp và thực phẩm sạch cũng tạo ra nhu cầu tăng về sản phẩm rau hữu cơ tại các địa phương du lịch và nông thôn.

Thừa Thiên Huế là tỉnh duyên hải ở miền Trung của Việt Nam với diện tích sản xuất nông nghiệp hàng năm khoảng 68.205 ha, chiếm 16,99 % diện tích đất nông nghiệp. Trong đó, diện tích đất trồng rau là 4.818 ha (Cục thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế, 2021). Theo số liệu từ Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế, diện tích canh tác hữu cơ và theo hướng hữu cơ hiện nay trên toàn tỉnh khoảng 500 ha, với 330 ha lúa và rau. Huyện Phú Lộc có điều kiện tự nhiên khá đa dạng và được đánh giá là thuận lợi cho phát triển các loại cây trồng nói chung và cây rau nói riêng. Đây cũng là địa phương có truyền thống gieo trồng các loại rau nên rất có tiềm năng để phát triển nông nghiệp. Thực hiện chủ trương về phát triển nông nghiệp bền vững, huyện Phú Lộc đã triển

khai canh tác một số loại rau hữu cơ. Huyện cũng đặt mục tiêu gia tăng diện tích canh tác hữu cơ trong thời gian tới. Do vậy, việc tìm hiểu thực trạng sản xuất và kinh doanh rau hữu cơ ở xã Vinh Mỹ, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế là cần thiết. Mục đích tìm ra những khó khăn thuận lợi làm cơ sở cho việc đề xuất giải pháp nhằm phát triển rau hữu cơ trên địa bàn xã.

2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Địa bàn nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện tại huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Việc lựa chọn địa bàn nghiên cứu được thực hiện dựa trên sự tham vấn của cán bộ phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế về khu vực phân bố, diện tích trồng và địa điểm tiêu thụ rau. Nghiên cứu thực trạng sản xuất rau màu được tiến hành tại thôn 2 và thôn 3 của xã Vinh Mỹ, huyện Phú Lộc. Đây là hai thôn chiếm diện tích trồng rau chủ yếu của xã. Việc đánh giá thực trạng kinh doanh rau hữu cơ được thực hiện thông qua điều tra người bán lẻ tại chợ Truồi (xã Lộc An), chợ Mỹ Lợi (xã Vinh Mỹ), chợ Cầu Hai (thị trấn Phú Lộc) và chợ La Sơn (xã Lộc Sơn) của huyện Phú Lộc. Đây là bốn chợ lớn ở huyện và đa dạng về chủng loại rau kinh doanh.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập số liệu

Quá trình thu thập số liệu được thực hiện từ tháng 01/2022 đến tháng 02/2022 tại huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Phương pháp chọn mẫu nghiên cứu: Nghiên cứu áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên có định hướng. Xã Vinh Mỹ là địa bàn trọng điểm của huyện với gần 250 nông hộ sản xuất rau tập trung ở thôn 2 và thôn 3. Kết quả chọn 100 hộ có sản xuất rau ở thôn 2 (60 hộ) và thôn 3 (40 hộ) để tiến hành điều tra. Chọn 4 chợ có quy mô lớn nhất trong số 19 chợ trên toàn huyện Phú Lộc và tiến hành điều tra 35 hộ kinh doanh rau ngẫu nhiên.

Thu thập thông tin sơ cấp: Nghiên cứu áp dụng phương pháp thảo luận nhóm và phỏng vấn nông hộ. Thảo luận nhóm với sự tham gia gồm các cán bộ quản lý xã, thôn trên địa bàn nghiên cứu, các nông hộ am hiểu sản xuất rau và đại diện các hộ kinh doanh rau. Việc thảo luận tập trung vào các thông tin về cơ cấu cây trồng, diện tích rau màu và các biện pháp kỹ thuật áp dụng trong canh tác rau, nhận thức và nhu cầu về sản xuất rau, thực trạng kinh doanh rau hữu cơ tại các chợ. Sau khi tiến hành thảo luận nhóm, chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn 100 nông hộ trồng rau và 35 hộ kinh doanh rau bằng bảng hỏi bán cấu trúc để thu thập số liệu.

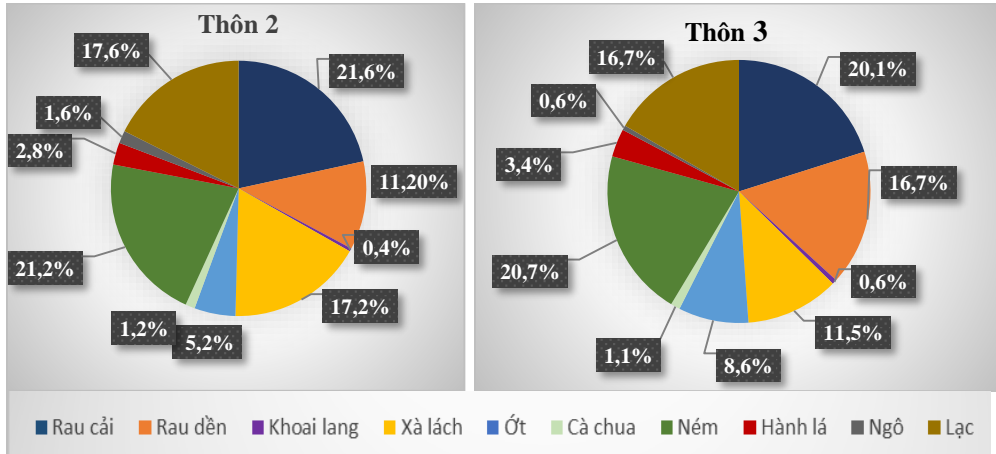
2.2.2. Phương pháp xử lý và phân tích số liệu

Sử dụng phần mềm thống kê SPSS 20 để tổng hợp, mã hóa và xử lý các số dữ liệu phỏng vấn. Thống kê mô tả được sử dụng là tỷ lệ phần trăm và giá trị trung bình.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng sản xuất rau ở xã Vinh Mỹ, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế

3.1.1. Đánh giá cơ cấu và quy mô sản xuất cây trồng hàng năm của nông hộ



Hình 1. Cơ cấu cây trồng hàng năm của nông hộ tại các địa điểm điều tra

Nguồn: Điều tra nông hộ (2022)

Hình 1 cho thấy có 10 loại cây trồng thuộc 3 nhóm rau màu cơ bản trong cơ cấu cây trồng hàng năm ở thôn 2 và thôn 3 của xã Vinh Mỹ. Trong đó, rau cải và hành tằm là hai cây được trồng nhiều nhất và tương đương nhau ở cả hai thôn (42,8% và 40,8%). Lạc là cây màu được trồng chủ yếu ở cả hai thôn với tỷ lệ lần lượt là 17,6%; 16,7%.

Quy mô diện tích trồng rau màu chủ yếu dưới 500 m². Nhìn chung, tỷ lệ % số hộ có diện tích canh tác rau màu từ 500 - 1.000 m² và trên 1.000 m² thôn 3 lớn hơn so với thôn 2. Kết quả đã cho thấy quy mô diện tích canh tác rau, màu của các nông hộ ở cả hai địa điểm điều tra phần lớn phân bố rải rác, ít được quy hoạch tập trung.

Bảng 1. Quy mô sản xuất cây trồng của nông hộ tại các địa điểm điều tra

Loại cây trồng	Tỷ lệ (% số hộ)	Quy mô diện tích (m ²)			Loại cây trồng	Tỷ lệ (% số hộ)	Quy mô diện tích (m ²)		
		< 500	500 - 1.000	> 1.000			< 500	500 - 1.000	> 1.000
Rau cải	T2 (n=54)	92,6	7,4	0,0	Cà chua	T2 (n=3)	100,0	0,0	0,0
	T3 (n=35)	57,2	31,4	11,4		T3 (n=1)	100,0	0,0	0,0
	T (n=89)	78,6	16,9	4,5		T (n=4)	100,0	0,0	0,0
Rau dền	T2 (n=28)	100,0	0,0	0,0	Hành tằm	T2 (n=53)	47,2	47,2	5,6
	T3 (n=29)	100,0	0,0	0,0		T3 (n=36)	50,0	38,9	11,1
	T (n=57)	100,0	0,0	0,0		T (n=89)	48,3	43,8	7,9
Rau khoai	T2 (n=1)	100,0	0,0	0,0	Hành lá	T2 (n=7)	100,0	0,0	0,0
	T3 (n=1)	100,0	0,0	0,0		T3 (n=6)	100,0	0,0	0,0
	T (n=2)	100,0	0,0	0,0		T (n=13)	100,0	0,0	0,0
Xà lách	T2 (n=40)	82,5	17,5	0,0	Ngô	T2 (n=4)	50,0	50,0	0,0
	T3 (n=19)	73,7	21,1	5,2		T3 (n=1)	100,0	0,0	0,0
	T (n=59)	79,7	18,6	1,7		T (n=5)	60,0	40,0	0,0
Ớt	T2 (n=11)	100,0	0,0	0,0	Lạc	T2 (n=44)	20,5	65,9	13,6
	T3 (n=14)	85,7	14,3	0,0		T3 (n=29)	20,7	34,5	44,8
	T (n=25)	92,0	8,0	0,0		T (n=73)	20,5	53,4	26,1

T2: Thôn 2; T3: Thôn 3; T: tổng hai Thôn

Nguồn: Điều tra nông hộ (2022)

Bảng 2 cho thấy người dân đã áp dụng tưới nước chủ động cho toàn bộ diện tích canh tác rau màu. Việc sử dụng thuốc hóa học là khá phổ biến (3,3 - 83,3% tại thôn 2 và 2,5 - 77,5% tại thôn 3), trong khi đó việc áp dụng thuốc sinh học chưa phổ biến (1,7 - 15,0% tại thôn 2 và 5,1 - 20,0% tại thôn 3). Ở cả 2 thôn đều sử dụng thuốc

diệt cỏ trên cây màu cao hơn so với cây rau. Người dân đồng thời sử dụng phân hóa học và phân hữu cơ trong quá trình canh tác rau màu. Trong đó rau cải là cây trồng có tỷ lệ phần trăm số hộ sử dụng phân bón hữu cơ cao nhất (85,0%) và cây ném sử dụng phân hóa học cao hơn so với các cây trồng khác (78,3% tại Thôn 2 và 72,5% tại Thôn 3).

Bảng 2. Một số biện pháp kỹ thuật áp dụng trong canh tác rau của nông hộ

Loại cây trồng	Tỷ lệ hộ áp dụng (%)														
	Tưới nước chủ động			Thuốc bảo vệ thực vật						Phân bón					
	T2	T3	T	Hóa học		Sinh học		Hóa học		Hữu cơ		T2	T3	T	
Rau cải	90,0	87,5	89,0	83,3	70,0	78,0	15,0	20,0	17,0	71,7	62,5	68,0	85,0	85,0	85,0
Rau dền	46,7	75,0	58,0	40,0	60,0	48,0	8,3	20,0	13,0	38,3	57,5	46,0	45,0	75,0	57,0
Xà lách	40,0	45,0	58,0	53,8	40,0	51,0	8,3	12,8	10,0	53,3	35,0	46,0	66,7	42,5	57,0
Cà chua	5,0	2,5	4,0	3,3	2,5	3,0	0,0	0,0	0,0	5,0	2,6	4,0	0,0	2,5	1,0
Ớt	18,3	37,5	26,0	18,3	35,0	25,0	0,0	0,0	0,0	18,3	35,0	25,0	8,3	35,0	19,0
Hành lá	10,0	15,0	12,0	10,0	7,5	9,0	1,7	5,1	3,0	8,3	10,3	9,0	11,7	15,0	13,0
Ném	86,7	90,0	88,0	83,3	77,5	81,0	10,0	15,0	12,0	78,3	72,5	76,0	35,0	72,5	50,0
Lạc	73,3	72,5	72,0	71,7	72,5	72,0	1,7	2,5	2,0	71,7	72,5	72,0	11,7	37,5	22,0
Ngô	6,7	2,5	5,0	6,7	2,5	5,0	0,0	0,0	0,0	6,7	2,5	5,0	1,7	2,5	2,0

T2: Thôn 2 (n=60); T3: Thôn 3 (n=40); T: tổng hai thôn (n=100)

Nguồn: Điều tra nông hộ (2022)

3.1.2. Tình hình quản lý sâu bệnh hại trên đồng ruộng

Bảng 3. Tình hình sâu bệnh hại rau và biện pháp phòng trừ của nông hộ

Chi tiêu	Tỷ lệ (% số hộ)			
	T2	T3	T	
Không xuất hiện	3,3	0,0	2,0	
Sâu xanh (<i>Spodoptera exigua</i>)	86,7	85,0	87,0	
Sâu xanh (<i>Spodoptera exigua</i>), sâu đục quả (<i>Heliothis armigera</i>)	1,7	0,0	1,0	
Sâu xanh (<i>Spodoptera exigua</i>), sâu tơ (<i>Plutella xylostella</i>)	6,7	0,0	4,0	
Sâu xanh (<i>Spodoptera exigua</i>), bọ phấn trắng (<i>Bemisia tabaci</i> Gennadius)	1,7	5,0	1,0	
Sâu xanh (<i>Spodoptera exigua</i>), bọ nhậy (<i>Phyllotetra striolata</i>)	0,0	5,0	2,0	
Sâu tơ (<i>Plutella xylostella</i>)	0,0	5,0	2,0	
Bệnh hại	Bệnh thối gốc (do nấm <i>Fusarium</i> sp.)	0,0	2,5	1,0
Tỷ lệ thiệt hại	2 - 5%	54,2	35,0	46,0
	5 - 10%	39,0	62,5	49,0
	> 10%	6,8	2,5	5,0
Biện pháp phòng trừ	Hóa học	78,3	90,0	83,0
	Sinh học	21,7	10,0	17,0

T2: Thôn 2 (n=60); T3: Thôn 3 (n=40); T: tổng hai thôn (n=100)

Nguồn: Điều tra nông hộ (2022)

Sâu xanh là đối tượng gây hại phổ biến nhất trên rau màu với tỷ lệ 86,7% (Thôn 2) và 85% (Thôn 3). Các đối tượng sâu hại khác gồm sâu đục quả, sâu tơ, bọ phấn trắng, bọ nhậy gây hại với tỷ lệ thấp. Chỉ xuất hiện bệnh thối gốc do nấm *Fusarium* sp. gây ra ở Thôn 2 với tỷ lệ % số hộ là 2,5%. Tỷ lệ thiệt hại do sâu bệnh ở cả hai thôn tập trung ở mức 2 - 5% (chiếm 46,0% số hộ) và 5 - 10% (chiếm 49,0% số hộ). Người dân áp dụng biện pháp hóa học trong phòng trừ sâu bệnh hại là chủ yếu với tỷ lệ % số hộ là 78,3% ở Thôn 2 và 90,0% ở Thôn 3 (Bảng 3).

3.1.3. Thực trạng áp dụng biện pháp kỹ thuật trong canh tác cây trồng của các nông hộ

Trong số các hộ điều tra có đến 21,5% (Thôn 3) và 8,3% (Thôn 2) gặp khó khăn trong xác định dịch hại (Bảng 4). Người dân ở Thôn 2 quyết định phun thuốc

BVTV chủ yếu theo định kỳ (65,0%) và ở Thôn 3 chủ yếu dựa vào hiểu biết của bản thân (70,0%). Việc lựa chọn thuốc bảo vệ thực vật theo hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật và tư vấn của đại lý thuốc. Phương tiện phun thuốc là bình bơm bằng tay (100%). Kết quả phân tích cũng cho thấy đa số người dân đã hiểu được tác hại của thuốc bảo vệ thực vật (chiếm 45,0 - 73,0%) và đã nhận biết được độc tính của thuốc dựa vào mùi, gây cảm giác khó chịu và độc cấp tính. Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Đăng Giảng Châu và cs. (2019) về kiến thức, thái độ và thực tiễn sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trên cây rau của người nông dân tại Quảng Điền, Phong Điền, Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế cũng có những đánh giá tương tự, tuy nhiên nghiên cứu này cho thấy rất ít người nông dân có kiến thức về độc tính thuốc bảo vệ thực vật và thậm chí có một số người dân cho rằng thuốc bảo vệ thực vật không gây ra bất kỳ vấn đề gì.

Bảng 4. Thực trạng sử dụng thuốc BVTV, phân bón và nguồn nước của nông hộ tại địa điểm điều tra

Chi tiêu		Tỷ lệ (% số hộ)		
		T2	T3	T
Khó khăn trong xác định dịch hại	Có	8,3	32,5	82,0
	Không	91,7	67,5	18,0
Loại thuốc BVTV sử dụng	Thuốc trừ sâu	76,7	80,0	78,0
	Thuốc sinh học	21,7	20,0	21,0
Quyết định phun thuốc BVTV	Thuốc trừ sâu, trừ bệnh	1,7	0	1,0
	Theo hiểu biết của bản thân	35,0	70,0	49,0
	Theo hàng xóm	0,0	7,5	3,0
	Phun định kỳ	65,0	22,5	48,0
Thuốc BVTV Lý do lựa chọn thuốc BVTV	Theo hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật	70,0	37,5	57,0
	Theo đại lý thuốc	21,7	42,5	30,0
	Theo hàng xóm	1,7	2,5	2,0
	Theo kinh nghiệm	6,7	17,5	11,0
Thuốc đảm bảo chất lượng		36,7	50,0	42,0
Phương tiện phun	Bình bơm tay	100,0	100,0	100,0
	Không có hiện tượng gì	1,7	0,0	1,0
Nhận biết độc tính của thuốc BVTV dựa vào	Gây mùi khó chịu	3,3	20,0	10,0
	Gây cảm giác khó chịu	6,7	22,5	13,0
Hiệu biết tác hại của thuốc BVTV	Độc cấp tính	1,7	5,0	3,0
	Tất cả	86,7	52,5	73,0
Phân bón	Chỉ biết khái quát	26,7	55,0	38,0
	Hiểu rõ	73,3	45,0	62,0
Phân bón	Phân chuồng	93,3	92,5	93,0
	Không	6,7	7,5	7,0
Nguồn nước tưới	Bón trực tiếp không xử lý	6,7	7,5	7,0
	Ủ phân hoại mịn	93,3	92,5	93,0
Nguồn nước tưới	Nước giếng	93,3	100,0	96,0
	Nước máy	3,3	0,0	2,0
	Ao hồ	3,3	0,0	2,0

T2: Thôn 2 (n=60); T3: Thôn 3 (n=40); T: tổng hai thôn (n=100); BVTV: Bảo vệ thực vật
 Nguồn: Điều tra nông hộ (2022)

Kết quả điều tra cho thấy: 92,5 - 93,3 % hộ dân có bón phân chuồng trong canh tác và đã biết cách ủ phân hoại mịn mới sử dụng. Tuy nhiên, vẫn có hộ bón trực tiếp phân chuồng không qua xử lý (6,7 - 7,5% ở

2 thôn). Người dân chủ yếu sử dụng nước giếng để canh tác (93,3 - 100%) (Bảng 4).

3.1.4. *Hiểu biết và nhu cầu về sản xuất hữu cơ của nông hộ*

Bảng 5. Nhận thức và nhu cầu về sản xuất hữu cơ của nông hộ tại các địa điểm điều tra

Chỉ tiêu		Tỷ lệ (% số hộ)		
		T2	T3	T
Biết nguyên tắc canh tác hữu cơ	Có	100,0	97,5	99,0
	Không	0,0	2,5	1,0
Được sử dụng giống đột biến trong canh tác hữu cơ	Có	1,7	2,5	2,0
	Không	98,3	97,5	98,0
Phòng trừ cỏ bằng thuốc diệt cỏ	Có	0,0	0,0	0,0
	Không	100,0	100,0	100,0
Phân bón trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ	Phân ủ hoai mục bằng chế phẩm sinh học	100,0	100,0	100,0
Tham gia dự án, chương trình về nông nghiệp hữu cơ	Có	16,7	22,5	19,0
	Không	83,3	77,5	81,0
Biết thời gian chuyển đổi sản xuất thông thường sang sản xuất hữu cơ	6 tháng	63,3	42,5	55,0
	12 tháng	28,3	22,5	26,0
	Không có thời gian	8,3	35,0	19,0
Vùng không được sản xuất hữu cơ	Gần bệnh viện	3,3	0,0	2,0
	Gần khu công nghiệp	6,7	2,5	5,0
	Cả hai phương án	90,0	97,5	93,0
Sử dụng bao bì chứa phân bón vô cơ để đựng sản phẩm hữu cơ	Có	0,0	0,0	0,0
	Không	100,0	100,0	100,0
Tiêu thụ sản phẩm	Chợ địa phương	100,0	100,0	100,0
Mong muốn tham gia Dự án trồng rau hữu cơ	Có	100,0	100,0	100,0
	Không	0,0	0,0	0,0
Cam kết áp dụng quy trình sản xuất hữu cơ	Có	100,0	100,0	100,0
	Không	0,0	0,0	0,0

T2: Thôn 2 (n=60); T3: Thôn 3 (n=40); T: tổng hai thôn (n=100)

Nguồn: Điều tra nông hộ (2022)

Phần lớn người dân ở cả hai thôn đã biết đến nguyên tắc canh tác hữu cơ (97,5 - 100%). Tuy nhiên vẫn còn một số ít hộ chưa nắm được quy định về sử dụng giống đột biến và đa số người dân cho rằng thời gian chuyển đổi sản xuất thông thường sang sản xuất hữu cơ là 6 tháng. Kết quả phân tích cho thấy 100% người dân biết sử dụng phân ủ hoai mục bằng chế phẩm sinh học. Tỷ lệ % số hộ được tham gia dự án, chương trình về nông nghiệp hữu cơ còn thấp chỉ 16,7 - 22,5%. Người dân đã xác định những khu vực gần bệnh viện và gần khu công nghiệp không sản xuất hữu cơ được (90,0 - 97,5%). 100% hộ dân ở cả hai thôn hiểu không được sử dụng bao bì chứa phân bón vô cơ để đựng

sản phẩm hữu cơ. Hiện tại, sản phẩm hữu cơ của xã Vinh Mỹ chỉ tiêu thụ ở chợ. Tất cả 100 hộ dân đều mong muốn tham gia dự án trồng rau hữu cơ và cam kết áp dụng quy trình sản xuất hữu cơ trong sản xuất (Bảng 5).

Theo kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Thúy Đạt và cs. (2021) tại thành phố Huế cũng cho thấy người tiêu dùng từng nghe đến và biết đến thực phẩm hữu cơ chiếm 82,7%. Kết quả cũng đã đánh giá người dân có những hiểu biết nhất định về quy trình sản xuất thực phẩm hữu cơ nên những nhận định về sản phẩm hữu cơ như không sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu, phân bón dùng trong sản xuất hữu cơ

làm từ phế thải của động vật, thực vật thối rữa hoặc khoáng chất tự nhiên đều được người tiêu dùng nắm khá rõ. Tuy nhiên, nhận thức của người dân về quy định không cho phép sử dụng giống biến đổi gen trong sản xuất hữu cơ vẫn còn thấp, khái niệm biến đổi gen khá mới mẻ và không phải người tiêu dùng nào cũng từng nghe tới và hiểu nó.

3.2. Đánh giá thực trạng kinh doanh rau hữu cơ ở huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế

3.2.1. Thực trạng kinh doanh rau ở huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế

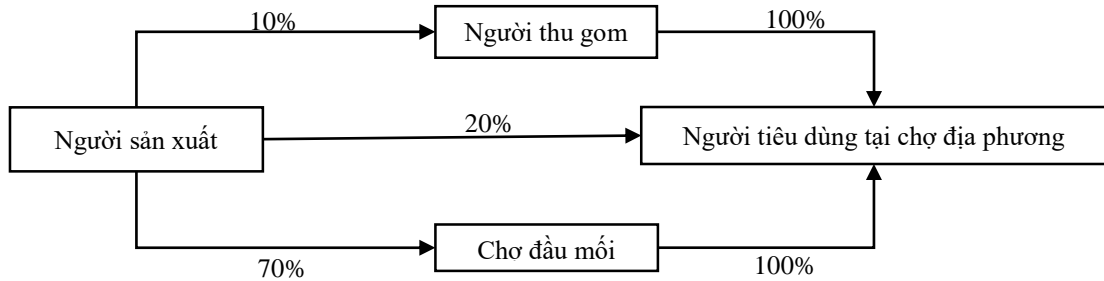
Bảng 6 cho thấy các hộ đang kinh doanh tại các chợ đều bán kết hợp các nhóm

rau ăn lá, rau ăn củ và rau ăn quả. Trong đó, chợ Mỹ Lợi và chợ La Sơn bán đa dạng các nhóm rau nhất (66,7 - 80%). Rau ăn lá được tiêu thụ nhiều nhất ở cả 4 chợ chiếm 50 - 100%. Lượng rau tiêu thụ ở các chợ còn thấp, tập trung ở mức 1 - 24 kg/ngày (chiếm 70 - 100%). Nguồn cung cấp rau chủ yếu cho các hộ kinh doanh Chợ Cầu hai và La Sơn là chợ đầu mối Phú Hậu 100% trong khi chợ Mỹ Lợi có 50 % hộ kinh doanh lấy rau từ nông dân. Tất cả các sản phẩm rau bán ở các chợ điều tra đều không được đóng gói cũng như dán nhãn mác. 100% các hộ kinh doanh rau ở chợ không hiểu về sản phẩm rau hữu cơ và không bán rau hữu cơ, rau đạt tiêu chuẩn VietGAP.

Bảng 6. Tình hình kinh doanh rau ở huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế

Chi tiêu	Tỷ lệ (%)				
	Chợ Mỹ Lợi (n=10)	Chợ Truồi (n=10)	Chợ Cầu Hai (n=12)	Chợ La Sơn (n=3)	
Các nhóm rau đang kinh doanh	Rau ăn lá	0,0	10,0	16,6	0,0
	Rau ăn lá, rau ăn củ, rau ăn quả	10,0	50,0	50,0	33,3
	Rau ăn lá, rau ăn quả, rau gia vị	80,0	30,0	16,7	66,7
	Rau ăn lá, rau gia vị	10,0	10,0	16,7	0,0
Nhóm rau tiêu thụ nhiều nhất	Rau ăn lá	50,0	100,0	66,7	100,0
	Rau rau ăn củ, rau ăn quả	10,0	0,0	16,7	0,0
	Rau ăn lá, rau ăn quả, rau gia vị	10,0	0,0	8,3	0,0
	Rau ăn lá, rau gia vị	30,0	0,0	8,3	0,0
Lượng rau tiêu thụ/ngày	1 - 24 (kg)	70,0	80,0	75,0	100,0
	25 - 49 (kg)	10,0	20,0	16,7	0,0
	50 - 74 (kg)	10,0	0,0	8,3	0,0
	> 100 (kg)	10,0	0,0	0,0	0,0
Nguồn cung cấp rau	Chợ đầu mối	30,0	80,0	100,0	100,0
	Nông dân	50,0	20,0	0,0	0,0
	Chợ đầu mối và nông dân	20,0	0,0	0,0	0,0
Đóng gói sản phẩm rau	Không	100,0	100,0	100,0	100,0
Sản phẩm rau đang bán có nhãn hiệu	Không	100,0	100,0	100,0	100,0
Hiểu về sản phẩm rau hữu cơ	Không	100,0	100,0	100,0	100,0
Kinh doanh rau hữu cơ, VietGAP	Không	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Điều tra hộ kinh doanh (2022)



Hình 2. Các kênh tiêu thụ rau ở huyện Phú Lộc

Nhìn chung, rau của các nông hộ chủ yếu tiêu thụ ở huyện Phú Lộc thông qua 3 kênh. Kênh thứ nhất: Gồm 1 người trung gian trên thị trường. 10% sản phẩm của người sản xuất được bán cho người thu gom và cuối cùng đến tay người tiêu dùng ở chợ địa phương. Kênh thứ hai: Người sản xuất bán trực tiếp cho người tiêu dùng tại chợ địa phương chiếm tỷ lệ 20% rau. Kênh thứ ba: Từ người sản xuất được bán cho chợ đầu mối 70% rau và sau đó bán cho người tiêu dùng.

3.2.2. Nhu cầu và đánh giá của các hộ kinh doanh về sản phẩm hữu cơ ở huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế

Trong tổng số các hộ kinh doanh rau được điều tra chỉ có 16,25% hộ có dự định bán sản phẩm hữu cơ. 100% số hộ kinh doanh chưa được mời chào, giới thiệu bán các sản phẩm hữu cơ. Theo đánh giá của các hộ kinh doanh rau ở chợ thì sản phẩm rau hữu cơ là sản phẩm có tiềm năng nhưng giá thành cao nên khó tiêu thụ, nguồn cung cấp

sản phẩm hữu cơ không có và chưa từng tiếp cận (Bảng 7).

Những đánh giá này cũng tương đồng với các nghiên cứu của Tanner và Kast (2003) và Verhoeve (2005) khi cho rằng chi phí sản xuất cao nên các sản phẩm hữu cơ cũng có giá cao hơn từ 50 - 300% so với thực phẩm thông thường và phần lớn người tiêu dùng không sẵn sàng trả giá cao hơn 10 - 20% cho thực phẩm hữu cơ. Theo Aertsens và cs. (2009) cũng cho rằng rào cản lớn đối với thực phẩm hữu cơ đó là giá cả, sự sẵn có, thiếu niềm tin và vẻ bề ngoài của sản phẩm. Kênh phân phối và hệ thống bán lẻ thực phẩm hữu cơ cũng là yếu tố cản trở người tiêu dùng tiếp cận và mua sản phẩm. Khó khăn của các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hữu cơ trong việc tiếp cận nhà bán lẻ và ngược lại kênh phân phối chưa thật tin tưởng vào tiềm năng của sản phẩm hữu cơ hay vào chứng nhận hữu cơ của sản phẩm (Makatouni, 2002; Krystallis, 2005).

Bảng 7. Nhu cầu và đánh giá của các hộ kinh doanh về sản phẩm hữu cơ

Chỉ tiêu		Tỷ lệ (%)			
		Chợ Mỹ Lợi (n=10)	Chợ Truồi (n=10)	Chợ Cầu Hai (n=12)	Chợ La Sơn (n=3)
Dự định bán sản phẩm hữu cơ	Có	10,0	30,0	25,0	0,0
	Không	90,0	70,0	75,0	100,0
Được chào bán sản phẩm hữu cơ	Không	100,0	100,0	100,0	100,0
Đánh giá việc kinh doanh sản phẩm hữu cơ	Giá thành cao, khó tiêu thụ	70,0	40,0	58,3	66,7
	Sản phẩm có tiềm năng	20,0	0,0	0,0	0,0
	Không có nguồn cung cấp	10,0	10,0	41,3	33,3
	Chưa tiếp cận	0,0	30,0	0,0	0,0

Nguồn: Điều tra hộ kinh doanh (2022)

4. KẾT LUẬN

Cơ cấu cây trồng hàng năm ở Thôn 2 và Thôn 3, xã Vinh Mỹ gồm 10 loại cây trồng thuộc 3 nhóm rau màu, trong đó, rau cải và hành tằm là hai cây rau được trồng nhiều nhất (40,8- 42,8%). Quy mô diện tích canh tác chủ yếu < 500 m². Người dân sử dụng kết hợp phân hóa học và phân hữu cơ trong quá trình canh tác rau màu. Biện pháp hóa học được áp dụng chủ yếu (78,3 - 90,0%) để phòng trừ sâu bệnh. Phần lớn người dân đều biết đến nguyên tắc canh tác hữu cơ tuy nhiên vẫn còn một số ít hộ chưa nắm được quy định về sử dụng giống cây trồng và thời gian chuyển đổi sản xuất thông thường sang sản xuất hữu cơ. 100% hộ dân đều mong muốn tham gia dự án trồng rau hữu cơ và cam kết áp dụng quy trình sản xuất rau hữu cơ.

Các hộ kinh doanh bán đa dạng nhiều nhóm rau, trong đó rau ăn lá được tiêu thụ chủ yếu, lượng rau tiêu thụ hàng ngày đang ở mức thấp (1 - 24 kg/ngày/chợ), nguồn rau lấy chủ yếu ở chợ đầu mối Phú Mậu và sản phẩm rau không được đóng gói, dán nhãn mác. Người kinh doanh ở cả 4 chợ không hiểu về rau hữu cơ và hoàn toàn không kinh doanh rau hữu cơ. Số hộ có có dự kinh doanh sản phẩm hữu cơ thấp (16,25%). Sản phẩm rau hữu cơ có tiềm năng nhưng giá thành cao nên khó tiêu thụ, nguồn cung cấp sản phẩm hữu cơ không có và chưa từng tiếp cận.

Với thực trạng sản xuất rau và kinh doanh rau hữu cơ tại huyện Phú Lộc, chính quyền địa phương cần quy hoạch diện tích trồng và chuyên canh rau hữu cơ, nâng cao nhận thức và tập huấn trong sản xuất và kinh doanh rau hữu cơ, có các chính sách hỗ trợ và kết nối tiêu thụ sản phẩm hữu cơ tại địa phương.

LỜI CẢM ƠN

Bài báo này là kết quả của đề tài khoa học và công nghệ cấp tỉnh được ngân sách nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế đầu tư.

Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thừa Thiên Huế đã hỗ trợ kinh phí thực hiện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tài liệu tiếng Việt

Nguyễn Đăng Giảng Châu, Lê Đăng Bảo Châu và Lê Thị Thanh Ngân. (2019). Kiến thức, thái độ và thực tiễn sử dụng thuốc bảo vệ thực vật của nông dân trồng rau ở tỉnh Thừa Thiên Huế. *Tạp chí khoa học trường Đại học Cần Thơ*, 55(4B), 35-44. DOI:10.22144/ctu.jvn.2019.106

Cục Thống kê Thừa Thiên Huế. (2022). *Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế*. Nhà xuất bản Thuận Hóa.

Nguyễn Thị Thúy Đạt, Nguyễn Văn Phát và Hồ Thị Hương Lan. (2021). Nhận biết, kiến thức và thái độ của người tiêu dùng thành phố Huế đối với thực phẩm hữu cơ. *Tạp chí khoa học Đại học Huế*, 130(5C), 189-210. DOI: 10.26459/hueunijed.v130i5C.6390

FAOSAT. (2023). Food and agriculture organization of the United Nations, USA.

Hoàng Thị Thái Hòa. (2011). *Giáo trình phân bón*. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Lê Thị Khánh. (2009). *Giáo trình cây rau*. Nhà xuất bản Đại Học Huế.

2. Tài liệu tiếng nước ngoài

Aertsens, J., Verbeke, W., Mondelaers, K., & Van Huylenbroeck, G. (2009). Personal determinants of organic food consumption: a review, *British Food Journal*, 111(10), 1140-67.

Krystallis, A., & Chryssohoidis, G. (2005). Consumers' willingness to pay for organic food: Factors that affect it and variation per organic product type. *British food Journal*, 107(5), 320-343.

Makatouni, A. (2002). What motivates consumers to buy organic food in the UK? Results from a qualitative study, *British Food Journal*, 104(3/4/5), 345-352.

Tanner, C., & Kast, S.W. (2003). Promoting sustainable consumption: Determinants of green purchases by swiss consumers, *Psychology & Marketing*, 20(10), 883-902.

Verhoef, P. C. (2005). Explaining purchases of organic meat by Dutch consumers. *European Reviews of Agricultural Economics*, 32(2), 245-267.